

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2021/DS-ST

Ngày: 04 - 6 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị M

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị T

2. Ông Phạm Ngọc N

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu T - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh A tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí T – Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 319/2020/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 16/2021/QĐST-DS ngày 09/3/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 288/2021/TB-TA ngày 17/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng S.

Địa chỉ : Số 266-268 đường N, Phường 8, Quận 3, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Đức T – Tổng Giám đốc Ngân hàng S.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Võ Thanh M - Giám đốc Ngân hàng S – Chi nhánh Quận 4 (Giấy ủy quyền số 3926/GUQ-PL ngày 16/12/2019 của Ngân hàng S).

Ông Nguyễn Trọng H - Nhân viên Ngân hàng S (giấy ủy quyền số 65/2020/UQ-CNQ4 ngày 26/3/2020 của Giám đốc Ngân hàng S – chi nhánh Quận 4).

Bà Nguyễn Ngọc Châu T – Nhân viên Ngân hàng S (Giấy ủy quyền số 214/2020/UQ-CNQ4 ngày 15/12/2020 của Giám đốc Ngân hàng S).

Bị đơn: Bà Nguyễn Tuyết M, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Lô 13I1, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A.

(Tại phiên tòa, bà Nguyễn Ngọc Châu T có mặt, bà Nguyễn Tuyết M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 23/06/2017, bà Nguyễn Tuyết M đã ký với Ngân hàng S (gọi tắt là ngân hàng) hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng).

Căn cứ vào thu thập của bà M, Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 15.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,15%/tháng, lãi quá hạn là 3,225%/tháng (150%/2,15%). Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau. Thẻ tín dụng của bà M do ngân hàng phát hành có số thẻ là 486265-0621, thời hạn sử dụng thẻ 03 năm (từ ngày 23/6/2017 đến ngày 24/6/2020). Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà M đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 15.000.000đ đồng nhưng chỉ thanh toán cho ngân hàng số tiền 500.000 đồng vào ngày 31/3/2018 thì ngưng vốn vay đến nay chưa trả. Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng bà M không có thiện chí trả nợ, không hợp tác. Do bà M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 2 bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng. Ngày 14/10/2017 Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà M. Tính đến ngày 04/6/2021, bà M còn nợ lại ngân hàng tổng cộng 41.948.237 đồng. (Trong đó, nợ gốc 17.617.867đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 04/6/2021 là 24.330.370 đồng).

Nay ngân hàng yêu cầu bà M phải trả cho ngân hàng số tiền 41.948.237 đồng (Trong đó, nợ gốc 17.617.867đ, nợ lãi tạm tính đến ngày 04/6/2021 24.333.370đ)

* Bị đơn bà Nguyễn Tuyết M không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

* Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Ngọc Châu T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Tuyết M phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng S số tiền 41.948.237 đồng (Trong đó, nợ gốc 17.617.867đ, nợ lãi tạm tính đến ngày 04/6/2021 24.333.370đ). Yêu cầu bà M phải tiếp tục thanh toán nợ phát sinh sau ngày 04/6/2021 đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn bà M vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng (nguyên đơn) đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo qui định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Ngân hàng căn cứ vào hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 23/06/2017, được ký kết giữa ngân hàng và bà Nguyễn Tuyết M để yêu cầu bà M trả nợ gốc, lãi quá hạn và lãi phát sinh chưa thanh toán cho ngân hàng là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 466, Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao.

Tuy nhiên, căn cứ vào tóm tắt sao kê của ngân hàng, nhận thấy đối với phương cách tính thanh toán (Điều 20 của hợp đồng) giữa ngân hàng và khách hàng sử dụng thẻ tín dụng (bà M) là khi khách hàng có phát sinh giao dịch (sử dụng tiền trong thẻ) và thanh toán tiền nợ lại cho ngân hàng với số tiền tương ứng đã sử dụng và số tiền khách hàng chưa thanh toán sẽ chuyển tiếp qua nợ kỳ sau được thể hiện thông qua bảng tóm tắt sao kê của ngân hàng cung cấp.

Nhận thấy, kỳ giao dịch mà bà M không thanh toán hoặc có thanh toán nhưng còn nợ thì ngân hàng cộng tiền nợ gốc với phí, lãi phát sinh của kỳ trước chuyển sang thành nợ đầu kỳ (nợ gốc) của kỳ sau và tiếp tục tính lãi trên số nợ đầu kỳ này. Như vậy, cho thấy số tiền mà ngân hàng yêu cầu phía bà M phải trả cho đến cuối kỳ với nợ gốc 17.617.867 đồng là không chính xác (nợ gốc ban đầu 15.000.000 đồng) vì số tiền này đã bao gồm tiền phí và lãi phát sinh của mỗi kỳ phía trước đó.

Áp dụng Điều 466, Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà M trả cho ngân hàng số tiền nợ bao gồm vốn gốc ban đầu 15.000.000 đồng, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí phát sinh trên vốn gốc ban đầu. Không chấp nhận đối với số tiền Ngân hàng yêu cầu tạm tính vượt quá như phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và kèm theo Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng, được ký giữa Ngân hàng S với bà M có ghi đầy đủ và đúng địa chỉ hộ khẩu thường trú của bà M (trú tại Lô 13I1, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A). Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L.

Văn bản trả lời của Công an thành phố L tỉnh A có nội dung bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1983; Có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa Lô 13I1, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A. Tòa án tiến hành tổng đạt cho bà M theo địa chỉ này nhưng bà không có mặt tại địa phương gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của bà trong hợp đồng trên nhưng không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới nên trường hợp này được coi như cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định để giải quyết vụ án. Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ngày 23/6/2017, bà M đã ký vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng kèm theo điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S. Tại phần cam kết của Giấy đề nghị, bà M xác nhận đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi điều khoản và điều kiện của thẻ tín dụng, rằng về mặt pháp lý giữa bà với ngân hàng đơn vị phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và chịu trách nhiệm đối với những nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng được cấp.

Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng số 486265-0621 cho bà Nguyễn Tuyết M với hạn mức sử dụng là 15.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,15%/tháng, lãi quá hạn là 3,225%/tháng (150%/2,15%). Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau.

Ngày 31/7/2017 bà M rút tiền mặt số tiền 15.000.000đ nhưng sau đó không thực hiện nghĩa vụ thanh toán vốn gốc và lãi cho ngân hàng. Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà M vào ngày 14/10/2017. Đến ngày 30/11/2017 số tiền gốc còn nợ lại và lãi cùng các khoản phí bao gồm phần phí trễ hạn, phí vượt hạn mức, phí đã chuyển sang nợ quá hạn.

Đến ngày 31/3/2018, sau nhiều lần nhắc nhở, bà M chỉ trả cho ngân hàng 500.000đ thì ngưng đến nay.

Như vậy, bà M đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, vi phạm hợp đồng quy định tại mục 2, mục 18, mục 19 và mục 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng kèm theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết với ngân hàng vào ngày 23/6/2017, nên Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà M phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ cho Ngân

hàng 41.948.237 đồng (Trong đó, nợ gốc 17.617.867đ, nợ lãi tạm tính đến ngày 04/6/2021 24.333.370đ) là có cơ sở.

Căn cứ vào tóm tắt sao kê của ngân hàng, nhận thấy đối với phương cách tính thanh toán (Điều 20 của hợp đồng) giữa ngân hàng và khách hàng sử dụng thẻ tín dụng (bà M) là khi khách hàng có phát sinh giao dịch (sử dụng tiền trong thẻ) và thanh toán tiền nợ lại cho ngân hàng với số tiền tương ứng đã sử dụng và số tiền khách hàng chưa thanh toán sẽ chuyển tiếp qua nợ kỳ sau được thể hiện thông qua bảng tóm tắt sao kê của ngân hàng cung cấp.

Nhận thấy, kỳ giao dịch mà bà M không thanh toán hoặc có thanh toán nhưng còn nợ thì ngân hàng cộng tiền nợ gốc với phí, lãi phát sinh của kỳ trước chuyển sang thành nợ đầu kỳ (nợ gốc) của kỳ sau và tiếp tục tính lãi trên số nợ đầu kỳ này.

Tuy nhiên, qua đối chiếu Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng kèm theo điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng S ngày 23/6/2017 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng đã ký kết vào ngày 15/8/2016 giữa ngân hàng với bà M không có điều khoản nào quy định ngân hàng được phép cộng dồn các khoản phí bao gồm phí trễ hạn, phí vượt hạn mức, phí và lãi suất trong hạn vào vốn gốc để tính thành lãi suất quá hạn.

Như vậy, cho thấy số tiền mà ngân hàng yêu cầu phía bà M phải trả cho đến cuối kỳ với nợ gốc 17.617.867 đồng là không chính xác (nợ gốc ban đầu 15.000.000 đồng) vì số tiền này đã bao gồm tiền phí và lãi phát sinh của mỗi kỳ phía trước đó.

Áp dụng Điều 466, Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà M trả cho ngân hàng số tiền nợ bao gồm vốn gốc ban đầu 15.000.000 đồng, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí phát sinh trên vốn gốc ban đầu.

Không chấp nhận đối với số tiền Ngân hàng yêu cầu tạm tính vượt quá.

Do đó, về phần tính lãi cần được điều chỉnh lại như sau:

- Lãi suất trong hạn tính từ 31/7/2017 đến 30/11/2017 là 04 tháng:
 $15.000.000 \times 2.15\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng} = 1.311.500 \text{ đồng}$

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 01/12/2017 đến ngày 04/6/2021 là 3 năm 6 tháng 04 ngày:

$15.000.000 \times 3.225\%/\text{tháng} \times 03 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 20.656.125 \text{ đồng}$

- Ngày 31/3/2018 bà M thanh toán cho ngân hàng 500.000đ. Căn cứ vào thứ tự thanh toán được quy định tại Điều 20 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng thì phần tiền đã trả 500.000đ sẽ được trừ vào phần phí trễ hạn, phí vượt hạn mức, phí trước sau đó mới trừ vào vốn. Nên bà M còn phải thanh toán cho ngân hàng các loại phí nêu trên với số tiền 856.842 đồng

(Phí trễ hạn 803.624đ + phí vượt hạn mức 254.218 đồng, phí 299.000đ – tiền đã trả 500.000đ = 856.842 đồng).

Bà Nguyễn Tuyết M phải có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng số tiền 37.824.467 đồng (trong đó vốn vay là 15.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 1.311.500 đồng, lãi suất quá hạn tính từ ngày 01/12/017 đến ngày 04/6/2021 là 20.656.125 đồng, phần phí trễ hạn, phí vượt hạn mức, phí 856.842 đồng) và tiền lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 04/6/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng.

[3] Về án phí:

- Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần chênh lệch không được tòa án chấp nhận.

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 262, khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật dân sự;

Điều 91 Luật tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng S.

Buộc bà Nguyễn Tuyết M phải trả cho Ngân hàng S số tiền 37.824.467 đồng (Ba mươi bảy triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng) (Trong đó nợ gốc là 15.000.000 đồng, lãi suất trong hạn là 1.311.500 đồng, lãi suất quá hạn tính từ ngày 01/12/017 đến ngày 04/6/2021 là 20.656.125 đồng, phần phí trễ hạn, phí vượt hạn mức, phí là 856.842 đồng).

Bà M còn phải trả lãi suất phát sinh trên số dư nợ gốc tính từ ngày 04/6/2021 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 23/6/2017.

2. Không chấp nhận đối với số tiền lãi của Ngân hàng S số tiền 4.123.770 đồng (41.948.237 đồng - 37.824.467 đồng = 4.123.770 đồng).

3. Án phí:

Ngân hàng S phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền lãi không được tòa án chấp nhận. Án phí được khấu trừ vào 831.351đ (Tám trăm ba mươi một nghìn ba trăm năm mươi một đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0029055 ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố H. Ngân hàng S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 531.351 (Năm trăm ba mươi một nghìn ba trăm năm mươi một đồng).

Bà Nguyễn Tuyết M phải nộp 1.891.223đ (Một triệu tám trăm chín mươi một nghìn hai trăm hai mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo của nguyên đơn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, của bị đơn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND t. A (1);
- VKSND tp. L (2);
- Chi cục THADS tp. L (1);
- Các đương sự (2);
- Văn phòng (4);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị M